UBND TỈNH BẾN TRE
LIÊN SỞ TÀI CHÍNH -XÂY DỰNG

Số : 3344/TB-STC-SXD

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 9/2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 02 tháng 10 năm 2020

Kính gửi:
- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Phòng TC-KH, KTHT các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số: 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Liên Sở Tài chính-Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và đồ dùng trang trí nội thất tháng 9/2020 tại thành phố Bến Tre, thị trấn và các điểm mua bán tập trung trên địa bàn (chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình) như danh mục kèm theo.

Danh mục đơn giá công bố giúp các Chủ đầu tư tham khảo áp dụng để tính giá vật liệu đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với những vật tư không có trong thông báo, chủ đầu tư có thể xác định trên cơ sở báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng và phải chịu trách nhiệm đảm bảo tính cạnh tranh, hợp lý, phù hợp với mặt bằng xây dựng công trình.

Khi lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu, các tổ chức cá nhân cần tham khảo và so sánh với các chủng loại vật liệu tương ứng sao cho các vật liệu sử dụng vào công trình có giá phù hợp với thị trường.

Thuế suất VAT của từng loại vật liệu, các đơn vị thực hiện theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành./.

SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BẾN TRE

Đoàn Công Dũng

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH BẾN TRE

Hồ Huy Hải

Nơi nhận:
-Như trên;
- Cục QLG (TP+HN);
- Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, GCS, Đạt.

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Tháng 9/2020

ĐVT: 1.000đồng

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
A	VẬT LIỆU CHÍNH		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	A.NHÓM CIMEN (TCVN: 6260:2009 -ciment PCB; TCVN: 9202: 2012 - xây tô; TCVN 5691:2000 - ciment trắng)											
1	Ciment Công Thanh PCB 40	bao	82	84	84	84	84	84	84	84	84	
2	Ciment Thăng Long PCB 40	bao	85					82				
3	Ciment FICO PCB 40	bao	80	80	80	80	80	80	80	80	80	
4	Ciment Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	94									
5	Ciment Vicem Hà Tiên Đa dụng	bao	77									
6	Ciment PCB 40 Nghi Sơn	bao	85									
7	Ciment PCB 40 Nghi Sơn Dân dụng	bao	79,5									
8	Xi măng Genwestco PCB 40	bao	65									
9	Xi măng Genwestco PCB 50	bao	75									
10	Ciment Starmax	bao	90									
	B. NHÓM SẮT THÉP (TCVN 1651 - 1:2008 - thép trơn; TCVN 1651-2: 2008 gân)											
11	Sắt Φ 6 (Miền Nam)	kg	13,3	14	13,9	14,1	14,2	14,3	14,4	14,5	14,4	
12	Sắt Φ 8 (Miền Nam)	kg	13,3	14	13,9	14,1	14,2	14,3	14,4	14,5	14,4	
13	Sắt Φ 10 gân (Miền Nam)	cây	87	90	89	91	92	93	94	95	94	
14	Sắt Φ 12 gân (Miền Nam)	cây	133,5	140	139	141	142	143	144	145	144	
15	Sắt Φ 14 gân (Miền Nam)	cây	184,5	191	190	192	192	193	194	195	194	
16	Sắt Φ 16 gân (Miền Nam)	cây	236	248	247	249	250	251	252	253	252	
17	Sắt Φ 18 gân (Miền Nam)	cây	299	312	312	313	314	315	316	317	316	
18	Sắt Φ 20 gân (Miền Nam)	cây	369	390	390	391	392	393	394	395	394	
19	Sắt Φ 22 gân (Miền Nam)	cây	451	477	477	478	478	479	480	481	480	
	Thép SeAH Việt Nam											
20	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	17,93									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
21	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	17,05									
22	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2mm đến 5,4mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	16,72									
23	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	16,94									
24	Ống thép SeAH đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	16,72									
25	Ống thép SeAH đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ Dn 125 đến DN 200	kg	17,16									
26	Ống thép SeAH đen độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	17,82									
27	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	25,63									
28	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	24,75									
29	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	24,75									
30	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN 200	kg	24,97									
31	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	25,63									
32	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN đến DN 200	kg	18,15									
	Thép Pomina											
33	Thép cuộn Pomina Φ6mm (CB240T)	kg	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	
34	Thép cuộn Pomina Φ8mm (CB240T)	kg	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	
35	Thép cuộn Pomina Φ10mm (CB240T)	kg	15,114	15,114	15,114	15,114	15,114	15,114	15,114	15,114	15,114	
36	Thép Pomina Φ10 (SD295A)	kg	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	
37	Thép Pomina Φ12-Φ20 (CB300V)	kg	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
38	Thép Pomina Φ10 (SD390)	kg	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	
39	Thép Pomina Φ12-Φ32 (SD390)	kg	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	
40	Thép Pomina Φ36-Φ40 (SD390)	kg	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	
41	Thép Pomina Φ10 (CB400V)	kg	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	
42	Thép Pomina Φ12-Φ32 (CB400V)	kg	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	
43	Thép Pomina Φ36-Φ40 (CB400V)	kg	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	
44	Thép Pomina Φ10 (CB500V)	kg	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	
45	Thép Pomina Φ12-Φ32 (CB500V)	kg	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	
46	Thép Pomina Φ36-Φ40 (CB500V)	kg	15,62	15,62	15,62	15,62	15,62	15,62	15,62	15,62	15,62	
47	Thép Pomina Φ10 (Grade 60)	kg	15,345	15,345	15,345	15,345	15,345	15,345	15,345	15,345	15,345	
48	Thép Pomina Φ12-Φ32 (Grade 60)	kg	15,18	15,18	15,18	15,18	15,18	15,18	15,18	15,18	15,18	
49	Thép Pomina Φ36-Φ40 (Grade 60)	kg	15,51	15,51	15,51	15,51	15,51	15,51	15,51	15,51	15,51	
	C. NHÓM ĐÁ											
	C1. ĐÁ (TCVN 7570: 2006)											
50	Đá 1x2 xanh (Hóa An)	m^3	520	520	525	525	525	525	530	530	530	
51	Đá 4x6 xanh (Hóa An)	m^3	490									
52	Đá 0x4 xanh (Hóa An)	m^3	490									
53	Đá mi sàng Đồng Nai (đậm)	m^3				380	380	395	380			
	C2. ĐÁ (TCVN 8859:2011)											
54	Đá dăm loại 1	m^3	495	498	500	500	500	500	500	500	500	
55	Đá dăm loại 2	m^3	465	470	470	470	470	470	470	470	470	
56	Đá hộc	m^3		412		410	410					
	C3. ĐÁ (TCVN 8819:2011)											
57	Đá 0,5 x 1 (Đồng Nai)	m^3	515	518	520	520	520	520	528	528	528	
58	Đá 0 x 0,5 (Đồng Nai)	m^3	515	520	520	525	525	525	528	528	528	
59	Đá 1 x 2 (Đồng Nai)	m^3	510	513	513	515	515	515	525	525	525	
60	Đá 1 x 1,5 (Đồng Nai)	m^3	505	510	510	515	515	515	525	525	525	
	D. CÁT											
61	Cát vàng Moduel 1,6 (TCVN 7570: 2006)	m^3	300	305	305	305	308	308	310	310	310	
62	Cát vàng Moduel >2 (TCVN 7570: 2006)	m^3	500	505	505	505	510	510	510	510	510	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
63	Cát vàng Moduel 1,6 (TCVN 9842:2013)	m^3	300	300	300	300	300	300	310	310	310	
64	Cát vàng Moduel >2 Hồng Ngự Đồng Tháp (TCVN 8819:2011)	m^3	510	515	515	515	520	520	520	520	520	
65	Cát vàng Moduel >2,5 (TCVN 9355:2012)	m^3		521		527	527	527			527	
66	Cát vàng Moduel >2,5 (TCVN 262:2000)	m^3		521		527	527	527			527	
67	Cát đắp nền Module >1,18 (TCVN 9436:2012)	m^3	140	145	145	145	155	155	155	155	155	
68	Cát vàng	m^3	180		180	190				190		
69	Cát đen	m^3	140	140	140	140	140	140	140	140	140	
	E. NHÓM GẠCH, TẤM LỢP											
	GẠCH XÂY (TCVN 1450:2009 - GẠCH ỐNG; TCVN 1451: 2009 - GẠCH THẺ)											
70	Gạch ống Tây Ninh	viên	1,17									
71	Gạch thẻ Tây Ninh	viên	1,17									
72	Gạch ống Tuynel Đồng Nai (8*8*18cm)	viên	1,2									
73	Gạch thẻ Tuynel Đồng Nai (4*8*18cm)	viên	1,2									
74	Gạch ống Vĩnh Long (8*8*18cm)	viên				1,5		1,3			1,4	
75	Gạch thẻ Vĩnh Long (4*8*18cm)	viên				1,3		1,4			1,3	
76	Gạch Terrazzo 300x300x28 (±2)mm	m^2	105									
77	Gạch Terrazzo 400x400x30 (±2)mm	m^2	105									
78	Gạch Terrazzo Pacsio 400x400x30 mm	m^2	120									
	GẠCH TỰ CHÈN (TCVN 6474:1999)											
79	Gạch bê tông màu tự chèn lá phong (dày 6cm +/-5mm)	m^2	130									
	GẠCH KHÔNG NUNG NAVIS (TCVN 6477: 2011, TCVN 6355-4: 2009)											
80	Gạch thẻ xi măng cốt liệu NAVIS M 7.5 (40*80*180)	viên	2									
81	Gạch ống xi măng cốt liệu NAVIS M 5.0 (80*80*180)	viên	2									
82	Gạch ống xi măng cốt liệu NAVIS M 7.5 (80*80*180)	viên	2									
83	Gạch Block xi măng cốt liệu NAVIS M 5.0 (100*200*400)	viên	9									
	NGÓI LAMA (TCVN 1453: 1986)											
84	Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104 (420 x 330mm, độ phủ khoảng 10 viên/ m2)	viên	14,47									4,1 kg
85	Nhóm hai màu L201, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226 (420 x 330mm, độ phủ khoảng 10 viên/ m2)	viên	14,8									4,1 kg

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
86	Ngói nóc	viên	27,5									
87	Ngói rìa	viên	27,5									
88	Ngói chạc 3, ngói chữ T	viên	44,5									
	GẠCH Á MỸ											
89	Gạch Ceramic Á Mỹ 25 x 40 men bóng (Loại I)	m^2	145	145	145	145	145	145	145	145	145	
90	Gạch Ceramic Á Mỹ 30 x 60 men bóng (Loại I)	m^2	267	267	267	267	267	267	267	267	267	
91	Gạch Ceramic Á Mỹ 30 x 60 men bóng, mẫu điểm (Loại I)	m^2	295	295	295	295	295	295	295	295	295	
92	Gạch Ceramic Á Mỹ 40 x 80 men bóng (Loại I)	m^2	335	335	335	335	335	335	335	335	335	
93	Gạch Ceramic Á Mỹ 40 x 80 men bóng, mẫu điểm (Loại I)	m^2	364	364	364	364	364	364	364	364	364	
94	Gạch Ceramic Á Mỹ 60 x 60 men sugar (Loại I)	m^2	279	279	279	279	279	279	279	279	279	
95	Gạch Ceramic Á Mỹ 60 x 60 men bóng (Loại I)	m^2	264	264	264	264	264	264	264	264	264	
96	Gạch Ceramic Á Mỹ 30 x 30 men matt/nhám (Loại I)	m^2	190	190	190	190	190	190	190	190	190	
97	Gạch Ceramic Á Mỹ 30 x 60 men matt/nhám (Loại I)	m^2	267	267	267	267	267	267	267	267	267	
98	Gạch Ceramic Á Mỹ 40 x 80 men matt/nhám (Loại I)	m^2	316	316	316	316	316	316	316	316	316	
99	Gạch Porcelain Á Mỹ 30 x 60 bóng (Loại I)	m^2	283	283	283	283	283	283	283	283	283	
100	Gạch Porcelain Á Mỹ 30 x 60 bóng, mẫu điểm (Loại I)	m^2	312	312	312	312	312	312	312	312	312	
101	Gạch Porcelain Á Mỹ 40 x 80 bóng (Loại I)	m^2	341	341	341	341	341	341	341	341	341	
102	Gạch Porcelain Á Mỹ 60 x 60 bóng (Loại I)	m^2	315	315	315	315	315	315	315	315	315	
103	Gạch Porcelain Á Mỹ 60 x 60 bóng, trắng trơn (Loại I)	m^2	328	328	328	328	328	328	328	328	328	
104	Gạch Porcelain Á Mỹ 30 x 30 men matt/nhám (Loại I)	m^2	233	233	233	233	233	233	233	233	233	
105	Gạch Porcelain Á Mỹ 30 x 60 men matt/nhám (Loại I)	m^2	286	286	286	286	286	286	286	286	286	
106	Gạch Porcelain Á Mỹ 40 x 80 men matt/nhám (Loại I)	m^2	384	384	384	384	384	384	384	384	384	
107	Gạch Porcelain Á Mỹ 60 x 60 men matt/nhám (Loại I)	m^2	328	328	328	328	328	328	328	328	328	
108	Gạch Porcelain Á Mỹ 80 x 80 men matt/nhám (Loại I)	m^2	382	382	382	382	382	382	382	382	382	
109	Gạch Porcelain Á Mỹ 60 x 120 men matt/nhám (Loại I)	m^2	545	545	545	545	545	545	545	545	545	
110	Gạch đồng chất Á Mỹ 60 x 60 men matt/nhám, hạt nhỏ (Loại I)	m^2	372	372	372	372	372	372	372	372	372	
111	Gạch đồng chất Á Mỹ 60x60 men matt/nhám, smanti (Loại I)	m^2	395	395	395	395	395	395	395	395	395	
112	Gạch đồng chất Á Mỹ 80x80 (Loại I)	m^2	422	422	422	422	422	422	422	422	422	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
113	Gạch đồng chất Á Mỹ 60x120 (Loại I)	m^2	598	598	598	598	598	598	598	598	598	
114	Gạch vi tinh ion âm Á Mỹ 80x80 (Loại I)	m^2	773	773	773	773	773	773	773	773	773	
115	Gạch vi tinh ion âm Á Mỹ 60x120 (Loại I)	m^2	885	885	885	885	885	885	885	885	885	
	GẠCH ĐỒNG TÂM											
116	Gạch men Đồng Tâm 25 x 40 loại I (ốp tường)	m^2	150	150	150	150	150	150	150	150	150	
117	Gạch men Đồng Tâm 30 x 30 loại I (lát nền vệ sinh)	m^2	200	200	200	200	200	200	200	200	200	GCN
118	Gạch men Đồng Tâm 30 x 60 loại I (ốp tường)	m^2	275	275	275	275	275	275	275	275	275	GCN
119	Gạch men Đồng Tâm 30 x 60 loại I (Luxury)	m^2	269	269	269	269	269	269	269	269	269	GTN
120	Gạch đồng chất Đồng Tâm 30 x 60 loại I (Premium)	m^2	396	396	396	396	396	396	396	396	396	
121	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 40 x 40 loại I (lát sân vườn)	m^2	240	240	240	240	240	240	240	240	240	GCN
122	Gạch men Đồng Tâm 40 x 80 loại I (Luxury)	m^2	360	360	360	360	360	360	360	360	360	GCN
123	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 40 x 80 loại I (ốp lát)	m^2	325	325	325	325	325	325	325	325	325	GCN
124	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (phủ men)	m^2	257	257	257	257	257	257	257	257	257	GTN
125	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (phủ men)	m^2	272	272	272	272	272	272	272	272	272	GCN
126	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (bóng kiếng)	m^2	318	318	318	318	318	318	318	318	318	GTN
127	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (bóng kiếng)	m^2	361	361	361	361	361	361	361	361	361	GCN
128	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (phủ men)	m^2	346	346	346	346	346	346	346	346	346	GTN
129	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (phủ men)	m^2	379	379	379	379	379	379	379	379	379	GCN
130	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (mài men)	m^2	436	436	436	436	436	436	436	436	436	GCN
131	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (bóng kiếng)	m^2	396	396	396	396	396	396	396	396	396	GTN
132	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (Platinum)	m^2	660	660	660	660	660	660	660	660	660	GTN
	G.VẬT LIỆU ĐIỆN (TCVN 6610-4:2000)											
133	Đèn neon 1.2 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	183									
134	Đèn neon 0.6 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	164									
135	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 400 - 32W	bộ	602									
136	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 300 - 22W	bộ	514									
137	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 500	bộ	764									
138	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	593									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
139	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773									
140	Máng đèn HQ âm trần Mica FS-40/36x2-EB-M6MC Rạng Đông	cái	623									
141	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	593									
142	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773									
143	Chao đèn ngõ xóm, công nghiệp RSL-05/50W/E40 Rạng Đông	cái	127									
144	Đèn LED ngõ xóm RD-SL-D65/35w Rạng Đông	cái	3.850									
145	Đèn cao áp(HID) Metal Halide (MH-TD 70W/742)R7s Rạng Đông	cái	141									
146	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt) Rạng Đông	cái	369									
	DÂY ĐIỆN CADIVI											
147	Dây điện Cadivi lõi đồng 12/10 (1mm^2)	m	5									
148	Dây điện Cadivi lõi đồng 16/10 (2 mm^2)	m	9									
149	Dây điện Cadivi lõi đồng 20/10 (3mm^2)	m	13									
150	Dây điện Cadivi lõi đồng 30/10 (7mm^2)	m	30									
151	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 24 x 0,75	m	12									
152	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 32 x 1,0	m	13									
153	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,0 mm^2	m	5									
154	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,25 mm^2	m	7									
155	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,5 mm^2	m	8									
156	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2 mm^2	m	10									
157	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2,5 mm^2	m	13									
158	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3 mm^2	m	14									
159	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3,5 mm^2	m	16									
160	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 4 mm^2	m	19									
161	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5 mm^2	m	24									
162	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5,5 mm^2	m	25									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
163	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 6 mm^2	m	26									
164	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 7 mm^2	m	31									
165	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 8 mm^2	m	35									
166	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 11 mm^2	m	48									
167	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 14 mm^2	m	59									
168	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 16 mm^2	m	67									
169	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 22 mm^2	m	92									
170	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 25 mm^2	m	105									
171	Cáp đồng trần Cadivi 50 mm^2	m	115									
172	Cáp đồng trần Cadivi 70 mm^2	m	201									
	DÂY ĐIỆN ĐỆ NHẤT (TCVN 6610-4:2000 DÂY DẪN; TCVN 6188:2007 - THIẾT BỊ ĐIỆN)											
173	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x0.7mm^2	m	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	
174	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x1.5mm^2	m	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	
175	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x2.5mm^2	m	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	
176	Dây điện lực Đệ Nhất VC-1.5mm^2	m	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	
177	Dây điện lực Đệ Nhất VC-2.5mm^2	m	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	
178	Dây điện lực Đệ Nhất VC-4mm^2	m	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	
179	Dây điện lực Đệ Nhất VC-6mm^2	m	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	
180	Dây điện lực Đệ Nhất VC-10mm^2	m	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	
181	Dây điện lực Đệ Nhất VC-11mm^2	m	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	
182	Dây điện lực Đệ Nhất VC-16mm^2	m	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	
183	Dây điện lực Đệ Nhất VC-35mm^2	m	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	
184	Dây điện lực Đệ Nhất VC-50mm^2	m	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	
185	Dây điện lực Đệ Nhất VC-240mm^2	m	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	
186	Dây điện lực Đệ Nhất VC-3x6mm^2	m	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	
187	Dây điện lực Đệ Nhất VC-70mm^2	m	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	
188	Aptomat 3 pha 30 - 40A LG	cái	1.160									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
189	Aptomat 3 pha 50 - 75 A LG	cái	1.480									
190	Aptomat 3 pha 100A LG	cái	1.969									
191	Aptomat 1 pha 10 - 30A LG	cái	158									
192	Aptomat 1 pha 40 - 60A LG	cái	753									
193	Aptomat 1 pha 75A LG	cái	1.160									
194	Aptomat 1 pha 100A LG	cái	1.848									
195	Bộ điều chỉnh sáng đèn 600W	cái	275									
196	Bộ điều tốc quạt 600W	cái	297									
197	Cầu dao 60A -250V Cadivi	cái	161									
198	Cầu dao 100 A - 250V Cadivi	cái	205									
199	Ổ cắm nhựa TL 6A -250V	cái	209									
200	Công tắc nhựa TL 6A -250V	cái	14									
201	Cầu chì nhựa TL 6A -250V	cái	17									
202	Taplô 30x40	cái	26	30								
203	Taplô 20x30	cái	17	20								
204	Taplô 16x20	cái	13	18								
205	Taplô 8x16	cái	7									
206	Ống mũ tròn Ø 11	m	2									
207	Ống mũ dẹp 10 x 20	m	9									
208	Ống mũ dẹp 20 x40	m	20									
209	Băng keo ĐL	cuộn	17									
210	Co L, T	bịt	9									
	DÂY ĐIỆN ROBOT											
211	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 1mm^2.	m	2,62									
212	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2mm^2.	m	4,57									
213	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2,5mm^2.	m	5,83									
214	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 3mm^2.	m	6,78									
215	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 4mm^2.	m	9,24									
216	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 5mm^2.	m	11,33									
217	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 7mm^2.	m	15,18									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
218	Dây điện đơn cứng ROBOT VCm 0,25mm^2.	m	0,74									
219	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,5mm^2.	m	1,44									
220	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,75mm^2.	m	2,02									
221	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1mm^2.	m	2,63									
222	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1,5mm^2.	m	3,62									
223	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2mm^2.	m	4,73									
	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện quang - Đèn Công nghệ Led (TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007)											
224	Đèn Led panel Điện Quang ĐQ Ledpn01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	502									
225	Đèn Led panel Điện Quang ĐQ Ledpn01 45765 600x600 (45W daylight)	cái	1.257									
226	Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn02 16765 200 (16W daylight F120)	cái	667									
227	Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	123									
228	Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	215									
229	Đèn Led Mica Điện Quang ĐQ Ledmf01 18765 120 (0,8 18W daylight, nguồn tích hợp)	cái	298									
230	Đèn Led Mica Điện Quang ĐQ Ledmf02 36765 (1,2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	cái	435									
231	Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái	177									
232	Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu09 09765 (0,6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	122									
233	Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ)	cái	177									
	Đèn chiếu sáng Nikkon											
234	Đèn đường Led S439 30W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	4.867,5									
235	Đèn đường Led S439 40W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	5.775									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
236	Đèn đường Led S439 60W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	7.012,5									
237	Đèn pha Led Nikkon AEROS 360W 5300K	bộ	47.685									
238	Đèn pha Led Nikkon AEROS 480W 5300K	bộ	46.475									
239	Đèn pha Led Nikkon AEROS 540W 5300K	bộ	70.950									
240	Đèn pha Led Nikkon AEROS 540W 5300K	bộ	78.375									
241	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	10.065									
242	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	11.715									
243	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	13.447,5									
244	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	15.180									
245	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	16.417,5									
246	Đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W 3000K/4000k/5000k	bộ	6.261,75									
247	Đèn đường Led Nikkon Mura - M - 60W 3000K/4000k/5000k	bộ	7.441,5									
248	Đèn đường Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000k/5000k	bộ	8.621,25									
249	Đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000k/5000k	bộ	10.890									
250	Đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000k/5000k	bộ	11.797,5									
251	Đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000k/5000k	bộ	14.850									
252	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W 3000K/4000k/5000k	bộ	13.117,5									
253	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W 3000K/4000k/5000k	bộ	14.767,5									
	H.VẬT LIỆU NƯỚC (TCVN 8491:2011)											
254	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 21x1,5mm	cây	98									cây 6m
255	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 27x1,5mm	cây	125									cây 6m
256	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 34x1,5mm	cây	160									cây 6m
257	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 42x1,5mm	cây	200									cây 6m
258	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 49x1,5mm	cây	235									cây 6m
259	Thùng nước Thiên Thanh-TNT	cái	470									màu trắng
260	Thùng nước Thiên Thanh-TNT (Treo)	cái	470									
261	Bồn cầu bệt vệ sinh Á Mỹ 92.C2.0612.00/Két nước 3305 - Clay (02 khối)	bộ	3.900									
262	Bồn cầu bệt vệ sinh Á Mỹ 92.C2.4526.00/Két nước 3306 - Clay (02 khối)	bộ	4.180									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
263	Bồn cầu bệt vệ sinh Á Mỹ 92.C2.4509.00/Két nước 3029 - Clay (02 khối)	bộ	6.330									
264	Chậu rửa mặt Á Mỹ 92.C1.1521.00 - Clay	bộ	3.300									
265	Chậu rửa mặt Á Mỹ 92.C1.1018.00 - Clay	bộ	2.950									
266	Chậu rửa mặt Á Mỹ 92.C1.507A.00 - Clay	bộ	1.750									
	Ống Nhựa Minh Hùng											
267	Ống nhựa Minh Hùng Φ 27x1,8mm	m	9,68									
268	Ống nhựa Minh Hùng Φ 34x2mm	m	13,53									
269	Ống nhựa Minh Hùng Φ 42x2,1mm	m	18,04									
270	Ống nhựa Minh Hùng Φ 49x2,4mm	m	23,54									
271	Ống nhựa Minh Hùng Φ 60x2,5mm	m	30,03									
272	Ống nhựa Minh Hùng Φ 90x2,9mm	m	53,68									
273	Ống nhựa Minh Hùng Φ 114xx3,2mm	m	75,68									
274	Ống nhựa Minh Hùng Φ 200x3,2mm	m	146,08									
275	Ống nhựa Minh Hùng Φ 250x11,9mm	m	633,27									
276	Ống nhựa Minh Hùng Φ 280x13,4mm	m	798,82									
277	Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ21x3,7mm (1/2" SCH80)	m	73,7									
278	Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ27x3,9mm (3/4" SCH80)	m	101,2									
279	Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ 60x5,5mm (2" SCH80)	m	344,85									
280	Ống HDPE Minh Hùng Φ 20x2mm	m	8,58									
281	Ống HDPE Minh Hùng Φ 25x2mm	m	11									
282	Ống HDPE Minh Hùng Φ 32x2,4mm	m	17,05									
283	Ống HDPE Minh Hùng Φ 40x2,4mm	m	21,67									
284	Ống HDPE Minh Hùng Φ 50x3mm	m	33,44									
285	Ống HDPE Minh Hùng Φ 63x3,8mm	m	53,35									
286	Ống HDPE Minh Hùng Φ 75x4,5mm	m	75,24									
287	Ống HDPE Minh Hùng Φ 90x5,4mm	m	108,24									
288	Ống HDPE Minh Hùng Φ 110x6,6mm	m	161,04									
289	Ống HDPE Minh Hùng Φ 125x9,2mm	m	251,02									
290	Ống HDPE Minh Hùng Φ 140x10,3mm	m	314,27									
291	Ống HDPE Minh Hùng Φ 160x11,8mm	m	410,3									
292	Ống HDPE Minh Hùng Φ 200x11,9mm	m	525,36									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
293	Ống HDPE Minh Hùng Φ 225x13,4mm	m	666,38									
294	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	1,32									
295	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	1,89									
296	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	3,22									
297	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	4,68									
298	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	7,35									
299	Co nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	2,09									
300	Co nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	2,95									
301	Co nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	4,80									
302	Co nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	7,26									
303	Co nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	10,89									
304	Co nhựa Minh Hùng Φ 60 dày	cái	14,80									
305	Co nhựa Minh Hùng Φ 75	cái	17,49									
306	Co nhựa Minh Hùng Φ 90 dày	cái	47,27									
307	Co nhựa Minh Hùng Φ 110	cái	36,85									
308	Co nhựa Minh Hùng Φ 114 dày	cái	79,80									
309	Co nhựa Minh Hùng Φ 140	cái	69,19									
	Ống Nhựa Hoa Sen tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch); TCVN 6151:2002/ISO 4422:1996 (hệ mét)											
310	Ống nhựa Hoa Sen Φ21x1.6mm	m	6,8									
311	Ống nhựa Hoa Sen Φ27x1.8mm	m	9,7									
312	Ống nhựa Hoa Sen Φ34x2.0mm	m	13,5									
313	Ống nhựa Hoa Sen Φ42x2.1mm	m	18									
314	Ống nhựa Hoa Sen Φ49x2.4mm	m	23,5									
315	Ống nhựa Hoa Sen Φ60x3.0mm	m	36,2									
316	Ống nhựa Hoa Sen Φ63x3,0mm	m	41,5									
317	Ống nhựa Hoa Sen Φ75x3.0mm	m	46,2									
318	Ống nhựa Hoa Sen Φ76x2,5mm	m	41									
319	Ống nhựa Hoa Sen Φ90x5.0mm	m	89,5									
320	Ống nhựa Hoa Sen Φ110x5.0mm	m	112,4									
321	Ống nhựa Hoa Sen Φ114x5.0mm	m	116,2									
322	Ống nhựa Hoa Sen Φ125x6.0mm	m	160,2									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
323	Ống nhựa Hoa Sen Φ130x5.0mm	m	129,1									
324	Ống nhựa Hoa Sen Φ140x6.7mm	m	201,4									
325	Nối trơn Hoa Sen Φ 21	m	1,76									
326	Nối trơn Hoa Sen Φ 27	m	2.42									
327	Nối trơn Hoa Sen Φ 34	m	4,07									
328	Nối trơn Hoa Sen Φ 42	m	5,61									
329	Co 90° Hoa Sen Φ 21	cái	2,34									
330	Co 90° Hoa Sen Φ 27	cái	3,74									
331	Co 90° Hoa Sen Φ 34	cái	5,28									
332	Tê dày Hoa Sen Φ 21	cái	3,08									
333	Tê dày Hoa Sen Φ 27	cái	5,06									
334	Tê dày Hoa Sen Φ 34	cái	8,14									
	Ống nhựa Bình Minh											
335	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 21x1,6mm	m	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	
336	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 27x1,8mm	m	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	
337	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 34x2mm	m	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	
338	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 42x2,1mm	m	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	
339	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 49x2,4mm	m	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	
340	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2mm	m	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	
341	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2,8mm	m	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	
342	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x1,7mm	m	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	
343	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x2,9mm	m	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	
344	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x5,1mm	m	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	
345	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x6,6mm	m	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	
346	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 25x2,3mm	m	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	
347	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 32x2,9mm	m	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	
348	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 40x3,7mm	m	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	
349	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 50x4,6mm	m	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	
350	Ống HDPE Bình Minh Ø 25 x 2,3mm	m	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	
351	Ống HDPE Bình Minh Ø 32 x 2,4mm	m	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	
352	Ống HDPE Bình Minh Ø 40 x 3,0mm	m	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	
353	Ống HDPE Bình Minh Ø 50 x 3,7mm	m	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
354	Tê Bình Minh Φ 21	cái	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	
355	Tê Bình Minh Φ 27	cái	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	
356	Tê Bình Minh Φ 34	cái	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	
357	Tê Bình Minh Φ 42	cái	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	
358	Tê Bình Minh Φ 49	cái	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	
359	Tê Bình Minh Φ 60	cái	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	
360	Tê Bình Minh Φ 75	cái	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	
361	Tê Bình Minh Φ 90	cái	29	29	29	29	29	29	29	29	29	
362	Tê Bình Minh Φ 114	cái	61	61	61	61	61	61	61	61	61	
363	Tê Bình Minh Φ 168	cái	236	236	236	236	236	236	236	236	236	
364	Tê Bình Minh Φ 220	cái	516	516	516	516	516	516	516	516	516	
	Ống nhựa Tiền Phong											
365	Ống u.PVC BS 21 Dày 1.6mm Áp lực 15bar	m	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	
366	Ống u.PVC BS 27 Dày 1.8mm Áp lực 12bar	m	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	
367	Ống u.PVC BS 34 Dày 2mm Áp lực 12bar	m	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	
368	Ống u.PVC BS 42 Dày 2.5mm Áp lực 12bar	m	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	
369	Ống u.PVC BS 49 Dày 2.4mm Áp lực 9bar	m	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	
370	Ống u.PVC BS 60 Dày 2.8mm Áp lực 9bar	m	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	
371	Ống u.PVC BS 90 Dày 2.9mm Áp lực 6bar	m	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	
372	Phụ kiện u.PVC BS co 21 (D) Áp lực 15bar	m	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	
373	Phụ kiện u.PVC BS co 27 (D) Áp lực 15bar	m	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	
374	Ống HDPE (PE100) 20 Dày 2.3 Áp suất 20 bar	m	10	10	10	10	10	10	10	10	10	
375	Ống HDPE (PE100) 25 Dày 2.3 Áp suất 16 bar	m	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	
B	***VẬT LIỆU PHỤ***											
376	Gỗ thông dày 3cm (đủ mực)	m^3	7.800									
377	Cây chống tràm 4m, gốc Φ 8	cây	17									
378	Giấy nhám	tờ	1									
379	Keo dán Bình Minh	kg	111									
380	Keo chà ron Bangkok	kg	25									bịch 1 kg
381	Chống thấm gốc xi măng Bangkok	thùng	584									thùng/5kg
382	Keo dán đá hoa cương, đá tự nhiên Bangkok	bao	98									bao/5kg
	NHÓM GỖ, CỬA											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
383	Gỗ đà làm cầu 6m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,…	m^3	23.500									
384	Gỗ đà làm cầu 3m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,…	m^3	18.500									
385	Gỗ ván làm cầu 3,3m - 3,8m (nhóm 4): Dầu, Chua khét, vên vên,…	m^3	12.500									
386	Gỗ thau lau XD> 3 m	m^3	16.000									
387	Gỗ thau lau XD<= 3 m	m^3	14.500									
388	Gỗ chò chỉ XD > 4 m	m^3	14.000									
389	Gỗ chò chỉ XD<= 4 m	m^3	13.000									
390	Gỗ dầu xây dựng > 4m	m^3	13.000									
391	Gỗ dầu xây dựng <= 4m	m^3	10.500									
392	Cừ tràm L = 4m gốc 8; ngọn 3,5 phân	cây	35									
393	Cừ tràm L = 4m gốc 8>=10; ngọn 4 phân	cây	40									
394	Cửa sắt xếp có lá	m^2	770									
395	Cửa sắt xếp có lá (Đài Loan)	m^2	957									
396	Cửa đi sắt pano không kính, khung bao V40, đố cánh vuông 30	m^2	814									
397	Cửa sổ sắt không kính, khung bao V40, đố cánh vuông 25	m^2	814									
398	Cửa đi pano gỗ thau lau, đố 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m^2	2.100									
399	Cửa sổ pano gỗ thau lau, đố 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m^2	2.100									
400	Cửa đi nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m^2	1.595									
401	Cửa sổ nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m^2	906									
402	Vách nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m^2	850									
403	Trần nhựa 30cm (Tân Thành)	md	15									
	TOLE (TCVN 3600: 1981)											
404	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.31mm khổ1.07m	md	97									
405	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.34mm khổ1.07m	md	103									
406	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.39mm khổ1.07m	md	111									
407	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.41mm khổ1.07m	md	113									
408	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.44mm khổ1.07m	md	121									
409	Tole kẽm Đông Á, dày 0.22mm khổ1.07	md	70									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
410	Tole kẽm Đông Á, dày 0.25mm khổ1.07	md	73									
411	Tole kẽm Đông Á, dày 0.30mm khổ1.07	md	81									
412	Tole kẽm Đông Á, dày 0.32mm khổ1.07	md	84									
413	Tole kẽm Đông Á, dày 0.38mm khổ1.07	md	94									
414	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.35mm khổ1.07m	md	110									
415	Tole kẽm màu AZ70, dày 0.40mm khổ1.07m	md	121									
416	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.42mm khổ1.07m	md	127									
417	Tole kẽm màu Đông Á, dày 0.45mm khổ1.07m	md	101									
418	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.45mm khổ1.07m	md	136									
419	Tấm lợp sinh thái Onduline dạng sóng KT:2000x950x3mm	tấm	192									xanh, đỏ, nâu
420	Tấm úp nóc Onduline KT:900x480x3mm	tấm	90									xanh, đỏ, nâu
421	Đinh vít (12#75mm), có mũ PVC bảo vệ	cây	1,2									
	XÀ GỒ (ASTM - A653)											
422	Xà gồ thép C45x80 - 1,8ly	md	62									
423	Xà gồ thép C45x80 - 2 ly	md	65									
424	Xà gồ thép C45x100 - 1,8ly	md	67									
425	Xà gồ thép C45x100 - 2,3 ly	md	81									
426	Xà gồ thép C45x100 - 2,5 ly	md	86									
427	Xà gồ thép C45x125 - 2 ly	md	80									
428	Xà gồ thép C45x125 - 2,5 ly	md	94									
429	Xà gồ thép C45x125 - 3ly	md	110									
430	Xà gồ thép C45x200 - 2ly	md	100									
431	Xà gồ thép C45x200 - 2,9ly	md	135									
432	Thép vuông hộp 4x8 - 1,2mm	cây	239									cây 6m
433	Thép vuông hộp 4x8 - 1,4mm	cây	275									cây 6m
434	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0.65mmTCT	m	67									
435	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0.80mmTCT	m	82									
436	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 1.05mmTCT	m	112									
	Xà gồ, thanh vàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zincalume AZ150g/m2; G550Mpa)											
437	-Loại C7560, dày 0.66mm TCT.	m	47									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
438	-Loại C7575, dày 0.81mm TCT.	m	58									
439	-Loại C7510, dày 1.06mm TCT.	m	67									
440	-Loại C10075, dày 0,81mm TCT.	m	76									
441	-Loại C10010, dày 1.06m TCT.	m	88									
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zincalume AZ150g/m2; G550Mpa) (ASTM - A653)											
442	-Loại TS4048, dày 0.53mm TCT.	m	35									
443	-Loại TS4060, dày 0.65mm TCT.	m	43									
444	-Loại TS6175, dày 0.8mm TCT.	m	68									
445	-Loại TS6110, dày 1.05mm TCT.	m	80									
	Khung thép, xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght (ASTM - A653)											
	Zinc Hi Ten (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinc Hi Ten 275g/m2; G450Mpa) (ASTM - A653)											
446	-C& Z 10012, dày 1,2mm (2,09kg/m).	m	123									
447	-C& Z 10015, dày 1,5mm (2,61kg/m).	m	147									
448	-C& Z 10019, dày 1,9mm (3,31kg/m).	m	180									
449	-C& Z 15012, dày 1,2mm (2,87kg/m).	m	167									
450	-C& Z 15015, dày 1,5mm (3,58kg/m).	m	200									
451	-C& Z 15019, dày 1,9mm (4,54kg/m).	m	245									
452	-C& Z 20015, dày 1,5mm (4,56kg/m).	m	253									
453	-C& Z 20019, dày 1,9mm (5,77kg/m).	m	310									
454	-C& Z 20024, dày 2,4mm (7,29kg/m).	m	386									
455	-C& Z 25019, dày 1,9mm (6,54kg/m).	m	351									
456	-C& Z 25024, dày 2,4mm (8,26kg/m).	m	437									
457	-C& Z 30024, dày 2,4mm (10,21kg/m).	m	610									
	CÔNG TY CP XD THÉP TIÊN PHONG (ASTM - A653)											
	Thanh giàn Visiontruss®											
458	Loại C40.75, dày 0.75mm BMT	m	29									
459	Loại C75.60, dày 0.6mm BMT	m	36									
460	Loại C75.75, dày 0.75mm BMT	m	45									
461	Loại C75.10, dày 1.00mm BMT	m	57									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
462	Loại C100.75, dày 0.75mm BMT	m	60									
463	Loại C100.10, dày 1.00mm BMT	m	75									
	Đòn tay (batten-làm rui hoặc mè)											
464	Loại TS 35.48, dày 0.48mm BMT	m	24									
465	Loại TS 40.48, dày 0.48mm BMT	m	26									
466	Loại TS 57.60, dày 0.48mm BMT	m	48									
467	Loại TS 57.75, dày 0.48mm BMT	m	55									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp ngói											
468	Vật tư hệ vỉ kèo 2 lớp	m^2	495									
469	Vật tư hệ vỉ kèo 3 lớp	m^2	526									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái đổ bê tông											
470	Vật tư hệ vì kèo mái bê tông	m^2	288									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp tôn											
	Vật tư hệ vì kèo mái lợp tôn	m^2	372									
	HỆ TRẦN THẠCH CAO (chưa bao gồm phí lắp đặt)											
	CÔNG TY TNHH BORAL GYPSUM VIỆT NAM											
471	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 1200 mm:	m^2	125									
	- Khung trần nổi Boral Firelock Tee											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
472	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 600 mm:	m^2	135									
	- Khung trần nổi Boral Firelock Tee											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
473	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil:	m^2	125									
	- Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
474	Trần chìm chống ẩm Boral, khung PT Ceil:	m^2	145									
	- Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
	- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
475	Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m^2	175									
	- Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
476	Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m^2	185									
	- Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
	- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm											
	Nhà sản xuất: Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại											
477	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm:	m^2	138	140	140	140	140	140	140	140	140	
	-Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 24 x 38 mm)											
	-Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220 x 24 x 25 mm)											
	mm)											
	-Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 21 x 21 mm)											
478	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm: -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 24 x 38 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220 x 24 x 25mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610 x 24 x 25 mm)	m^2	132	134	134	134	134	134	134	134	134	
479	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m^2	171	173	173	173	173	173	173	173	173	
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 406mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)											
480	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m^2	143	145	145	145	145	145	145	145	145	
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 406mm											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)											
481	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m^2	138	140	140	140	140	140	140	140	140	
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 800mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 406mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)											
482	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 38, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m^2	187	189	189	189	189	189	189	189	189	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 38 x 0.8mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 37 x 15 x 0.5mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)											
483	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 38, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12,5 mm	m^2	182	184	184	184	184	184	184	184	184	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 38 x 0.6mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000 x 37 x 15 x 0.45mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)											
484	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m^2	176	178	178	178	178	178	178	178	178	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 28 x 0.8mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 407mm											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)											
485	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m^2	154	156	156	156	156	156	156	156	156	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 28 x 0.6mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000 x 35 x 14 x 0.41mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)											
486	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	m^2	281	286	286	286	286	286	286	286	286	
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T66											
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m^3											
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)											
487	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	m^2	292	297	297	297	297	297	297	297	297	
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T78											
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m^3											
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)											
	Trần Nhôm và Lam chắn nắng PACSIO											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
488	Tấm trần: PACSIO Clip-in 600x600x0.6mm, làm từ hợp kim nhôm siêu bền Phụ kiện cao cấp: Khung tam giác 1.8m, móc treo 02 chiếc, nối 0.4 chiếc Màu sắc: Trắng tiêu chuẩn Mã hàng: PS.CLI.06.018-HI Dòng sản phẩm: HIGH (Cao cấp)	m^2	860	860	860	860	860	860	860	860	860	
489	Tấm trần: PACSIO Clip-in 600x600x0.6mm, làm từ hợp kim nhôm siêu bền Phụ kiện cao cấp: Khung tam giác 1.8m, móc treo 02 chiếc, nối 0.4 chiếc Màu sắc: Trắng tiêu chuẩn Mã hàng: PS.CLI.06.018-SU Dòng sản phẩm: SUPER (Siêu cao cấp)	m^2	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090	
490	Tấm trần: PACSIO Lay-in 600x600x0.6mm, làm từ hợp kim nhôm siêu bền Phụ kiện cao cấp: T chính 1.62m, T phụ 1.62m, móc 02 chiếc, nối 0.5 chiếc Màu sắc: trắng tiêu chuẩn Mã hàng: PS.TLI.06.018-HI Dòng sản phẩm: HIGH (Cao cấp)	m^2	760	760	760	760	760	760	760	760	760	
491	Tấm trần: PACSIO S200 bản rộng 200mm, dày 0.6mm, được làm từ hợp kim nhôm siêu bền Bề mặt: Sơn gia nhiệt cao cấp công nghệ Nano Phụ kiện: Khung thép 1.2m/m^2 (xương S) Màu sắc: trắng Mã hàng: PS.S20.06.200-HI Dòng sản phẩm: HIGH (Cao cấp)	m^2	730	730	730	730	730	730	730	730	730	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
492	Lam chắn nắng: PACSIO hình thoi Aerofoil - 150x24x1.3mm, làm từ hợp kim nhôm siêu bền Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn Mã nhôm tiêu chuẩn: Alloy 6061 - 6063 Màu sắc: trắng, ghi nhủ. Màu khác đơn giá cộng thêm 10%) Mã hàng: PS.AER.13.150-EC Dòng sản phẩm: ECO (Kinh tế)	m^2	2.290	2.290	2.290	2.290	2.290	2.290	2.290	2.290	2.290	
493	Lam chắn nắng: PACSIO hình thoi Aerofoil - 150x24x1.3mm, làm từ hợp kim nhôm siêu bền Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn Mã nhôm tiêu chuẩn: Alloy 6061 - 6063 Màu sắc: trắng, ghi nhủ. Màu khác đơn giá cộng thêm 10%) Mã hàng: PS.AER.13.150-HI Dòng sản phẩm: HIGH (Cao cấp)	m^2	2.390	2.390	2.390	2.390	2.390	2.390	2.390	2.390	2.390	
	CÁC LOẠI CỐNG BÊ TÔNG VÀ GỐI CỐNG CỦA CTY TNHH MTV BÊTÔNG TICCO TIỀN GIANG (TCVN 9113:2012)											
	***CỐNG BÊ TÔNG VĨA HÈ:**											
494	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	289	289	297	305	305	297	305		313	
495	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	356	356	368	380	380	368	380		392	
496	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	473	473	490	507	507	490	507		523	
497	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	540	540	562	583	583	562	583		605	
498	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	718	718	749	780	780	749	780		811	
499	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	817	817	851	885	885	851	885		919	
500	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.270	1.270	1.322	1.375	1.375	1.322	1.375		1.427	
501	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.031	2.031	2.104	2.176	2.176	2.104	2.176		2.248	
502	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.640	2.640	2.732	2.824	2.824	2.732	2.824		2.916	
503	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.068	4.068	4.211	4.353	4.353	4.211	4.353		4.496	
	***CỐNG BÊ TÔNG H10-X60:**											
504	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	294	294	302	311	311	302	311		319	
505	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	373	373	385	397	397	385	397		410	
506	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	480	480	497	514	514	497	514		530	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
507	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	564	564	586	608	608	586	608		630	
508	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	771	771	802	833	833	802	833		864	
509	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	908	908	942	976	976	942	976		1.010	
510	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.371	1.371	1.424	1.476	1.476	1.424	1.476		1.528	
511	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.259	2.259	2.331	2.404	2.404	2.331	2.404		2.476	
512	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	3.050	3.050	3.142	3.234	3.234	3.142	3.234		3.326	
513	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.662	4.662	4.804	4.947	4.947	4.804	4.947		5.090	
	***CỐNG BÊ TÔNG H30-XB80:**											
514	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	300	300	308	316	316	308	316		324	
515	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	382	382	394	406	406	394	406		418	
516	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	535	535	551	568	568	551	568		585	
517	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	605	605	627	649	649	627	649		670	
518	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	799	799	930	861	861	930	861		892	
519	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	957	957	991	1.025	1.025	991	1.025		1.059	
520	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.413	1.413	1.465	1.517	1.517	1.465	1.517		1.570	
521	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.277	2.277	2.349	2.422	2.422	2.349	2.422		2.494	
522	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	3,195,4	3,195,4	3.287	3.379	3.379	3.287	3.379		3.471	
523	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	5.138	5.138	5.281	5.424	5.424	5.281	5.424		5.566	
	***GỐI CỐNG:**											
524	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	71	71	73	75	75	73	75		78	
525	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	87	87	90	93	93	90	93		95	
526	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	112	112	115	119	119	115	119		122	
527	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	132	132	136	140	140	136	140		144	
528	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	141	141	145	150	150	145	150		155	
529	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	152	152	158	163	163	158	163		168	
530	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	209	209	216	224	224	216	224		231	
531	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	278	278	287	297	297	287	297		306	
532	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	351	351	363	375	375	363	375		387	
533	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	493	493	513	533	533	513	533		553	
	***JOINT CỐNG:**											
534	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	24	24	24	24	24	24	24		24	
535	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	29	29	29	29	29	29	29		29	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
536	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	35	35	35	35	35	35	35		35	
537	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	42	42	42	42	42	42	42		42	
538	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	55	55	55	55	55	55	55		55	
539	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	60	60	60	60	60	60	60		60	
540	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	78	78	78	78	78	78	78		78	
541	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	95	95	95	95	95	95	95		95	
542	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	116	116	116	116	116	116	116		116	
543	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	165	165	165	165	165	165	165		165	
	KÍNH XÂY DỰNG (TCVN 7455: 2013)											
544	Kính 5 ly trắng Việt-Nhật	m^2	149									
545	Kính 4,5 ly màu trà Việt-Nhật	m^2	168									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn (TCVN 7451:2004)											
	EUROWINDOW TCVN 7451:2004											
546	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm (kính trắng Việt-Nhật 5mm).	m^2	1.533									
547	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5m. Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm.	m^2	2.575									
548	Phụ kiện kim khí, khóa bấm, hãng Vita.	m^2	3.825									
549	Cửa sổ 2 cánh mở quay- lật vào trong (1cánh mở quay và 1cánh mở quay & lật): kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền, hãng GU Unijet.	m^2	5.739									
550	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm bản lề ép cánh hãng Roto, chốt liền-Siegeinia.	m^2	5.215									
551	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, hãng ROTO, thanh hạn định, hãng GU.	m^2	5.575									
552	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm,											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	bản lề-hãng GU Unijet.	m^2	5.867									
553	Cửa đi ban công,1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus.	m^2	6.225									
554	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm bản lề-hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi.	m^2	6.333									
555	Cửa đi chính, 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm; panô thanh, Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề-hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi.	m^2	7.300									
556	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá, hãng Winkhaus.	m^2	5.104									
	CÔNG TY CÔNG NGHỆ SARAWINDOW (TCVN 7451: 2004)											
557	Vách kính, KT (1m x 1m)	m^2	2.179									
558	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	2.647									
559	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	3.464									
560	Cửa sổ 2 cánh mở ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	3.253									
561	Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m^2	3.315									
562	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kích thước (0,9m x 2,2m)	m^2	3.341									
563	Cửa đi chính mở ra ngoài KT (1,4m x 2,2m)	m^2	4.349									
564	Cửa đi chính mở trượt KT (1,6m x 2,2m)	m^2	4.096									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIA WINDOW TCVN 7451:2004											
565	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, có đố, KT (1m*1m).	m^2	2.158									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
566	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Kích thước (1,4*1,4m).	m^2	2.560									
567	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1cánh mở quay; 1cánh mở quay và lật); kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời-hãng GQ; KT (1,4*1,4m).	m^2	3.386									
568	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách-hãng GQ; kích thước (1,4*1,4m).	m^2	3.249									
569	Cửa sổ 1cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định-hãng GQ; (kích thước 0,6*1,4m).	m^2	4.056									
570	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1tay nắm, hãng GQ; kích thước (0,6m*1,4m).	m^2	4.285									
571	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-ổ khóa hãng Vita, kích thước (0,9m*2,2m).	m^2	3.982									
572	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D ổ khóa hãng Vita; kích thước (1,4m*2,2m).	m^2	4.200									
573	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật; panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời-GQ, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng Vita; KT (1,4*2,2m).	m^2	4.417									
574	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm-hãng GQ ổ khóa Winkhaus; kích thước (1,6*2,2m).	m^2	2.627									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn VIET											
	WINDOW TCVN 7451:2004											
575	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, KT (1*1m).	m^2	2.219									
576	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	kim khí, khóa bấm Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m).	m^2	2.620									
577	Cửa sổ 2 cánh mở qua lật vào trong, 1 cánh mở quay, 1cánh mở											
	quay và lật: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, thanh											
	chốt đa điểm, tay nắm bản lề, chốt liền - Eurowindow, KT (1,4*1,4m).	m^2	3.446									
578	Cửa sổ 1cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật											
	5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A,											
	tay nắm, thanh hạn định hãng -Eurowindow ; KT (0,6*1,4m).	m^2	4.116									
579	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính											
	trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh											
	chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow, kích thước (0,9*2,2m)	m^2	4.043									
580	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong;											
	kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, ổ khóa Eurowindow, bản lề 3D, KT	m^2	4.260									
581	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt-Nhật											
	5mm. Phụ kiện kim khí; thanh chốt đa điểm, chốt rời, hai tay nắm; bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow; KT (1,4*2,2m).	m^2	4.478									
582	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện											
	kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, hãng, ổ khóa Eurowindow; KT (1,6*2,2m)	m^2	2.688									
	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép của Công ty TILA:											
583	Vách kính, kính trắng 5mm (KT 1,5mx3m)	m^2	1.386									
584	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa bán nguyệt (KT:1,4x1,4m).	m^2	1.780									
585	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:1,4mx1,4m).	m^2	2.687									
586	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m^2	3.058									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
587	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m^2	3.150									
588	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m^2	3.190									
589	Cửa đi chính 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m^2	3.505									
590	Cửa đi chính 2 cánh mở ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:1,4mx2,2m).	m^2	3.608									
591	Cửa đi 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi (KT:1,6mx2,2m).	m^2	1.890									
	Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa, kính trắng 5mm:											
592	Vách kính (Kính Việt-Nhật).	m^2	847									
593	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m^2	1.906									
594	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m^2	1.283									
	Cửa kiếng bản lề sàn, kính trắng 10mm cường lực, phụ kiện của											
	YANK-Nhật, kẹp kính NEO-Trung Quốc, chưa gồm tay nắm.											
595	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn.	m^2	1.852									
	Nhựa đường Singapore & nhũ tương											
596	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore	kg	13,35									
597	Nhựa đường đặc Petrolimex 60/70-F (190kg/phuy)	kg	15									
598	Nhựa đường đặc Petrolimex 60/70-xe 10 tấn	kg	14,52									
	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam (TCVN 211: 2006)											
599	CarboncorAsphalt - CA 6.7	tấn	4.081									
600	CarboncorAsphalt - CA 9.5	tấn	4.081									
601	CarboncorAsphalt - CA 19	tấn	2.750									25kg/bao
	VẬT LIỆU SƠN (TCVN6934: 2011)											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
602	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	920									thùng 05 L
603	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	2.504									thùng 18L
604	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời-Màu chuẩn A915	thùng	729									thùng 05 L
605	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng-Màu chuẩn A918	thùng	1.000									thùng 05 L
606	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng ngoài trời-Màu chuẩn A918.	thùng	151									thùng 1 L
607	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	892									thùng 5L
608	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	189									thùng 1 L
609	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorhitex Dự án	thùng	803									thùng 5 L
610	Sơn Nippon nội thất cao cấp	thùng	795									thùng 5 L
611	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	1.450									thùng 18 L
612	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	385									thùng 4 L
613	Sơn Nippon nội thất	thùng	948									thùng 18 L
614	Sơn Nippon nội thất	thùng	289									thùng 5 L
615	Sơn lót chống kiềm Nippon	thùng	1.702									thùng 18L
616	Sơn lót chống kiềm Dulux	thùng	515									thùng 5L
617	Bột trét Nippon trong nhà	bao	340									bao 40kg
618	Bột trét Nippon ngoài trời	bao	395									bao 40kg
619	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	80									thùng 1 L
620	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	387									thùng 5 L
621	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	1.340									thùng 18 L
622	Sơn Spec nội thất Hello Easy Wash	thùng	124									thùng 1 L
623	Sơn Spec nội thất Hello Easy Wash	thùng	558									thùng 5 L
624	Sơn Spec nội thất Hello Easy Wash	thùng	2.100									thùng 18 L
625	Sơn Spec nội thất Hello Satin Kote (bóng)	thùng	205									thùng 1 L
626	Sơn Spec nội thất Hello Satin Kote (bóng)	thùng	956									thùng 5 L
627	Sơn Spec nội thất Hello Satin Kote (bóng)	thùng	3.444									thùng 18 L
628	Sơn ngoài Spec Fast Ext	thùng	427									thùng 5 L
629	Sơn ngoài Spec Fast Ext	thùng	1.729									thùng 18 L
630	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	650									thùng 5 L
631	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	2.292									thùng 18 L
632	Bột trét Spec Exterior & Interior (bám dính cao)	thùng	295									40kg

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
633	Bột trét Spec Exterior & Interior (chống bong tróc)	bao	330									40kg
634	Sơn phủ nội thất Oriana BK-PP18IN	thùng	2.200									thùng 18 L
635	Sơn phủ nội thất Oriana BK-PP19IN	thùng	2.810									thùng 18 L
636	Sơn phủ ngoại thất Oriana BK-P17EX	thùng	980									thùng 18 L
637	Sơn phủ ngoại thất Oriana BK-PP18EX	thùng	2.650									thùng 18 L
	CÔNG TY CỔ PHẦN BESTMIX											
638	Phụ gia siêu hóa dẻo cho bêtông, đóng rắn nhanh (7 ngày): Super Super R7	lít	25,74									
639	Chống thấm và kết nối bêtông cũ - mới (Gốc Co-polymer): BestLatex R114	lít	68,64									
640	Chống thấm trộn với xi măng, tạo màng chống thấm co giãn cao, (Gốc Co-Colymer): BestSeal B12	kg	88,11									
641	Hợp chất chống thấm, trám bít, hai thành phần (Gốc polymer - silicate): BestSeal AC402	kg	35,475									
642	Băng cản nước chống thấm gố cnhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt: BKN-90 V150	mét	118,8									
643	Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng: BestGrout CE475	kg	10,03									
644	Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần: Best Repair CE400	kg	38,08									
645	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, mộ tthành phần: BestTile CE075	kg	7,2									